TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 22/ 2018/HNGĐST
Ngày 04 tháng 10 năm 2018
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Kim Dung và ông Phạm Xuân Thọ.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Cán bộ Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Hường Dung- kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2018/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018, về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/QĐXXST ngày 24 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1975

Hộ khẩu thường trú tại: Khu hành chính A, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện tạm trú tại: Số nhà B, ngõ 3, đường Nguyễn Văn L, khu hành chính C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Tạ Ngọc T - Luật sư, Văn phòng luật sư số 1, Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Ngọc A, sinh năm 1975

Trú tại: Khu hành chính A, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2018 bản tự khai, trong quá trình hòa giải và nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về tình cảm vợ chồng: Chị và anh Trần Ngọc A kết hôn và được đăng ký kết hôn ngày 15/12/2000 tại UBND phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị sống cùng gia đình nhà chồng tại phường Đ, thành phố V đến khoảng giữa năm 2005, sau đó vợ chồng chị ra ở riêng tại phường L, thành phố V. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh A có mối

quan hệ với người phụ nữ khác. Mặc dù chị đã nhiều lần tha thứ cho anh A để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng anh A không thay đổi. Năm 2016 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, chị đã làm thủ tục xin ly hôn anh Trần Ngọc A tại Tòa án nhân dân thành phố V. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, anh Trần Ngọc A đã xin lỗi chị và đề nghị chị tha thứ, anh hứa sẽ sửa chữa nên chị đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó anh A vẫn không thay đổi, lại tiếp tục có quan hệ với người phụ nữ khác; anh thường xuyên đi sớm về muộn không quan tâm đến gia đình vợ, con. Vì vậy, từ giữa năm 2017 đến nay, tuy sống chung nhà nhưng mỗi người sống 01 tầng, vợ chồng không còn nói chuyện được với nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh A.

Về con chung: Chị và anh Trần Ngọc A có 02 con chung là Trần Ngọc H1, sinh ngày 24/10/2001 và Trần Anh V, sinh ngày 29/5/2004. Ly hôn, chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con, do hai con của chị đang ở cùng với chị; hơn nữa nguyện vọng của các con chị cũng muốn ở với chị và chị có khả năng, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng hai con. Về đóng góp cấp dưỡng nuôi con: Do cháu H1 đã gần đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu anh A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu H1, chị yêu cầu anh A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 2.000.000đ, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Tài sản chung, riêng; vay nợ; cho vay và công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai, trong quá trình hòa giải bị đơn anh Trần Ngọc A trình bày:

Về tình cảm vợ chồng: Thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn anh xác nhận như chị Nguyễn Thị Thu H trình bày là đúng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận. Sau đó, vợ chồng mâu thuẫn như chị H khai là đúng. Từ việc anh có mối quan hệ không đúng mực với người phụ nữ khác nên khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt, anh rất hối hận về việc làm của mình. Tuy nhiên, anh xét thấy vẫn còn yêu thương vợ con và không muốn làm ảnh hưởng đến tâm lý, việc học tập của các con nên anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Trần Ngọc H1 và Trần Anh V như chị H khai. Do anh có nguyện vọng đoàn tụ nên anh không trình bày quan điểm về con chung.

Tài sản chung, riêng; vay nợ; cho vay và công sức: Do anh không muốn ly hôn nên anh không trình bày quan điểm.

- Các con của chị Nguyễn Thị Thu H, anh Trần Ngọc A trình bày:

Cháu Trần Ngọc H1 tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2018, trình bày: Cháu là con của mẹ Nguyễn Thị Thu H và bố Trần Ngọc A. Quá trình bố mẹ chung sống, cháu biết về mâu thuẫn của bố mẹ. Bố cháu thường xuyên đi sớm

về khuya và không quan tâm hỏi han đến mẹ cháu; khoảng 4, 5 tháng trở lại đây, bố cháu không đi sớm về khuya nữa nhưng bố mẹ cháu không còn nói chuyện gì với nhau, không ai quan tâm hỏi han ai. Nếu bố mẹ ly hôn, nguyện vọng cháu xin được ở với mẹ.

Cháu Trần Anh V Biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2018, trình bày: Bố mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ.

- Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh Trần Ngọc A, chị Nguyễn Thị Thu H sinh sống và tại Công ty Đ Vĩnh Phúc nơi công tác của anh A và chị H. Theo chính quyền địa phương: do anh chị thường đi công tác cả ngày, không có mặt ở nhà nên địa phương không nắm được cụ thể việc mâu thuẫn của anh chị; Cơ quan công tác của anh A, chị H không có thông tin gì về mâu thuẫn vợ chồng cũng như việc anh A có mối quan hệ không lành mạnh.

Công ty Đ Vĩnh Phúc cung cấp: anh Trần Ngọc A có Hợp đồng không xác định thời hạn, thu nhập hiện tại là 19.620.000đ/01 tháng; chị Nguyễn Thị Thu H có Hợp đồng không xác định thời hạn, thu nhập hiện tại là 19.216.000đ/tháng.

- Luật sư trình bày và cung cấp tài liệu mail trao đổi của anh Trần Ngọc A với người phụ nữ khác từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng anh A, chị H và những mâu thuẫn khác của vợ chồng anh A, chị H, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử cho chị Nguyễn Thị Thu H ly hôn anh Trần Ngọc A; về nuôi con sau ly hôn: Hai con của chị H, anh A hiện đang sống với chị H, hai cháu có nguyện vọng sống cùng mẹ sau ly hôn, hơn nữa qua tài liệu Luật sư thu thập được thì thu nhập của chị Nguyễn Thị Thu H năm 2017 là 346.968.115đ và thu nhập sáu tháng đầu năm 2018 là 194.619.000đ, và tài liệu thể hiện chị H có đất nhà riêng, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao hai con chung của anh A, chị H là cháu Trần Ngọc H1 và Trần Anh V cho chị H nuôi dưỡng chăm sóc và buộc anh A đóng góp nuôi con chung cùng chị H (cho cháu Trần Anh V) với số tiền 2.000.000đ/ 01 tháng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V 18 tuổi, theo nguyện vọng của chị H.

Chị H đồng ý với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng mọi trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho

Nguyễn Thị Thu H ly hôn anh Trần Ngọc A. Về con chung: Giao cả hai cháu là Trần Ngọc H1, sinh ngày 24/10/2001 và Trần Anh V, sinh ngày 29/5/2004 cho chị Nguyễn Thị Thu H nuôi dưỡng. Anh Trần Ngọc A đóng góp nuôi con chung (Trần Anh V) cùng chị H với số tiền 2.000.000đ/01 tháng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V đủ 18 tuổi; không ai được cản trở việc thăm nom con chung. Về tài sản chung, riêng, vay nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về Án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tại liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về quan hệ pháp luật và về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Trần Ngọc A đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa án tiến hành xét xử vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về pháp luật áp dụng trong vụ án: Đây là vụ án tranh chấp "Hôn nhân và gia đình", do đó pháp luật được áp dụng giải quyết trong vụ án là Luật Hôn nhân và gia đình; Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trần Ngọc A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn ngày 15/12/2000 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 15/12/2000, là hôn nhân hợp pháp theo quy định Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, sau đó cả hai vợ chồng đều thừa nhận là có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh A có mối quan hệ tình cảm không đúng mực với người phụ nữ khác. Năm 2016, chị H làm đơn xin ly hôn, sau đó anh A xin lỗi và hứa thay đổi nên chị đã rút đơn. Tuy nhiên từ đó đến nay, tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Hai vợ chồng không nói chuyện được với nhau, không ai quan tâm hỏi han ai.

Anh Trần Ngọc A vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong Bản tự khai và Biên bản hòa giải do Tòa án tiến hành anh thừa nhận những mâu thuẫn của vợ chồng do lỗi của anh như chị H nêu; từ 01 năm trở lại đây anh mắc nhiều sai lầm có lỗi với vợ con, vi phạm thuần phong, đạo đức,… anh mong muốn chị H suy nghĩ lại, cho anh một cơ hội để vợ chồng được đoàn tụ, cùng nuôi dậy con cái.

Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, Tòa án cho vợ chồng có thời gian để tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm, tuy nhiên từ lần

hòa giải đầu tiên (ngày 04/6/2018) đến lần hòa giải thứ 2 (ngày 08/8/2018) là hơn 2 tháng, vợ chồng không có biện pháp gì để cải thiện được tình cảm mà diễn biến lại phức tạp hơn, từ ngày 10/8/2018, chị H cùng hai con chuyển đến số nhà Số nhà B, ngõ 3, đường Nguyễn Văn L, khu hành chính C, phường L, thành phố V sinh sống và không sống chung nhà cùng anh Anh nữa.

Tại phiên tòa, chị H và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị vẫn giữ nguyên quan điểm, đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Trần Ngọc A.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu H, anh Trần Ngọc A đã có từ lâu, các bên không có biện pháp gì để cải thiện, hàn gắn được tình cảm, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Nguyễn Thị Thu H đề nghị tòa án xét xử cho chị được ly hôn anh Trần Ngọc A là có căn cứ, cần chấp nhận.

- Về con chung: Anh Trần Ngọc A và chị Nguyễn Thị Thu H có 02 con chung là cháu Trần Ngọc H1, sinh ngày 24/10/2001 và cháu Trần Anh V, sinh ngày 29/5/2004. Chị H có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu Trần Ngọc H1 và V, chị không yêu cầu anh A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu H1, chị chỉ yêu cầu anh A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 2.000.000đ từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Anh Trần Ngọc A có nguyện vọng được đoàn tụ với vợ nên không có quan điểm về con chung.

Hội đồng xét xử thấy: Hai cháu H1 và V là con chung của anh A, chị H, hiện hai cháu đang ở chung với chị H, cuộc sống đang ổn định, hơn nữa cháu H1 đã gần 17 tuổi, còn hơn 01 năm nữa là đủ 18 tuổi (tuổi có thể tự chăm lo và quyết định cuộc sống của mình). Mặt khác các cháu đều đã lớn và có nhận thức nhất định, đều có nguyện vọng được ở với mẹ, do vậy cần xem xét tôn trọng quyết định của 02 cháu; chị H có nơi ở và thu nhập ổn định và ở mức tương đối cao (19.216.000đ/tháng), có khả năng nuôi dưỡng con chung nên nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu của chị H là phù hợp. Chị H chỉ đề nghị anh Ngọc A cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V đủ 18 tuổi là tự nguyện; anh A có thu nhập ổn định và tương đối cao (19.620.000đ/01 tháng), có khả năng đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung nên cần buộc anh A phải đóng góp nuôi cháu V theo đề nghị của chị H là phù hợp.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, vay nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh Trần Ngọc A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV- QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Cho chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Trần Ngọc A.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc H1, sinh ngày 24/10/2001 và cháu Trần Anh V, sinh ngày 29/5/2004 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Trần Ngọc A có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Trần Anh V, mỗi tháng 2.000.000đ, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Tòa án đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: AA/2016/ 0004353 ngày 25/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh phúc (Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm). Anh Trần Ngọc A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố V;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V;
- Ủy ban nhân dân xã, phường (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Vũ Văn Mạnh